

# Các vua nhà Nguyễn, giới Văn Thân và sự bại vong của Việt Nam

(tiếp theo Thông Luận số 191, và hết)

Tôn Thất Thiện

## Phần II

Giáo sư Tsuboi đã để rất nhiều công nghiên cứu đặc biệt giới Văn Thân, và trong sự nghiên cứu này, ông đã làm sáng tỏ một khía cạnh rất đặc biệt của chế độ quân chủ thời các vua nhà Nguyễn, và đặc biệt là thời vua Tự Đức, mà các nhà nghiên cứu về Việt Nam khác không chú ý đến, tuy rằng nó rất cần thiết để hiểu rõ những gì xảy ra trong thời gian này.

Chế độ quân chủ Việt Nam thời Nguyễn được các nhà chính trị học và các nhà luật học xếp vào loại "chuyên chế" thuộc hệ thống Khổng giáo, trong đó vua nắm quyền hành tối thượng tuyệt đối. Quanh vua là những viên chức có quyền nhất, những vị đại thần thuộc Cơ Mật Viện. Vua và những vị đại thần này là "triều đình". Kế đến là các đình thần cao cấp, rồi các quan trong bộ máy hành chính. Trong chế độ này, uy quyền đi từ trên xuống, trên ra lệnh, dưới thi hành. Nhưng, trong thực tế, nó không phải vậy.

Trong tư tưởng chính trị nhà Nguyễn, khởi đầu với triều Gia Long, quyền hành của vua dựa trên khái niệm "thuận Thiên, ứng dân". Đây là khái niệm mà chúa Nguyễn Phước Ánh viện dẫn khi các đình thần tôn ông lên ngôi vua năm 1802. Theo quan niệm chính trị thời đó, vua là "Thiên tử", con Trời, người được Trời lựa chọn để trị dân. Làm vua là theo ý Trời, do "Thiên mệnh", nhưng "Thiên mệnh" này thể hiện qua "dân ý" - lòng dân. Được lòng dân mới chiếm và giữ được Vương vị. Điều này rất rõ trong trường hợp Chúa Nguyễn Phước Ánh. Nhờ có dân bảo vệ mà ông ta thoát được sự truy nã của Tây Sơn trên khắp miền Nam trong hơn 20 năm trời, gây dựng lại được lực lượng, và cuối cùng đánh bại được Tây Sơn.

Phần khác, có được lòng dân, vua mới làm tròn sứ mạng của mình được. Đây là điều mà vua Tự Đức ý thức rất rõ. Về những quyết định lớn, vua không độc đoán, mà nương theo dư luận, qua phương thức "đình nghị". Điều này giải thích tại sao, trong sự đương đầu với những tấn công của Pháp, vua Tự Đức không theo đuổi được một số chính sách cần thiết để tránh cho xứ sở những đổ vỡ mà ta biết.

Một học giả người Pháp thời đó, từng làm trú sứ Pháp ở Huế, hiểu rõ tâm lý, phong tục và rất thiện cảm với dân Việt Nam, ông Paul Philastre nói : *"Ngay trước khi nói đến những cận thần của nhà vua, chính những giới trung lưu gồm những quan chức nhỏ, những thợ lại, những nhà có tài sản lớn, những người thể hiện ý muốn của dân, lại là những chướng ngại xem ra có vẻ không đáng kể, nhưng thực sự lại là những chướng ngại mạnh nhất ngăn cản bất cứ sáng kiến hay thử nghiệm thay đổi nào"* (Tsuboi, tr. 243).

Theo giáo sư Tsuboi, "không gian xã hội" Việt Nam thời đó bị các quan chức, Nho sĩ - giới Văn Thân - và thân

hào choán chỗ. Đây là "nhóm xã hội có uy thế nhất", triều đình cần có sự đồng thuận và hợp tác của nhóm này để thực hiện những chính sách mong muốn.

Theo giáo sư Tsuboi, "Văn Thân" là một thành phần xã hội gồm những Nho sĩ (người biết chữ), thân hào, thợ lại, công chức lưu trí. Tuy giữ những địa vị khác nhau, nhóm này cùng hấp thụ một nền giáo dục căn bản như nhau về xã hội-văn hóa. Là những người đọc được chữ Hán, và với tư thế đó, họ đóng vai trò trung gian giữa triều đình và dân vì là những người chuyển những công bố của triều đình đến quần chúng, không những vào những dịp quan trọng và ngay cả trong đời sống hàng ngày. Điểm chung của "tập đoàn nho sĩ" này - gồm từ vua đến các quan, đến các thợ lại, các giáo viên, thân hào, những người chuẩn bị đi thi và những người đã thi đỗ... - là biết chữ Hán. Họ là những người phổ biến Khổng giáo, và thấy có nhiệm vụ phải bảo vệ đạo lý Khổng giáo.

Một điều rất đáng để ý nữa là những Nho sĩ chuẩn bị thi cử. Họ là những thành phần tạo dư luận và quảng bá dư luận hiệu nghiệm hơn cả. Nhân các kỳ thi, hàng ngàn thí sinh từ khắp các tỉnh trong xứ tụ hội đông đảo tại các trung tâm thi như Huế, Nam Định (trên 5.000 tại Huế và cùng số đó tại Nam Định nhân kỳ thi năm 1864), đã trao đổi tin tức với nhau về tình hình đất nước. Khi về lại tỉnh nhà, họ là những người quảng bá và bình luận thời sự, tạo ra dư luận. Có thể ví các dịp thi cử này như những đại hội toàn quốc của các đảng chính trị lớn.

Giới Văn Thân chống sự du nhập của đạo Công giáo vì cho rằng những người theo đạo này - "giáo dân" - sống cuộc sống khác lối sống của người dân thường - "lương dân". Những giáo dân này tụ tập riêng với nhau, sống ngoài lề cộng đồng, và nhất là từ chối một số nghi lễ liên hệ đến một tục lệ mà người Việt coi là tối trọng : thờ cúng ông bà, tổ tiên. Họ từ bỏ tục lệ này vì một quyết định của Giáo Hoàng Benoit XIV năm 1742 cho đó là một "mê tín Tầu". Vì tư tưởng, văn hóa Khổng giáo đặt nặng vấn đề "chính thống", "chính-tà" và không chấp nhận sự khác biệt ý kiến, nên giới Văn Thân coi Công giáo như là "Tả đạo".

Ngoài các yếu tố về đạo lý và tư tưởng, còn một yếu tố nữa là yếu tố kinh tế. Điều này rất sáng tỏ sau vụ Pháp chiếm Bắc Kỳ, sa thải quan chức do triều đình bổ nhiệm, và thay thế bằng những viên chức theo đạo Công giáo, không thuộc giới khoa bảng. Trước hiện tượng này, giới Nho sĩ cảm thấy bị đe dọa vì không còn thấy tương lai, nhất là những người chưa đỗ đạt, và cho dầu có đỗ đạt đi nữa cũng không còn được trọng dụng và quý nể. Địa vị ưu đãi của họ bị đe dọa, do đó phải có phản ứng.

Một lý do khác, có lẽ quan trọng hơn cả, là giới Văn

Thân coi người Công giáo là những người dọn đường cho quân xâm lăng Pháp. Họ dựa trên những sự kiện là trong các cuộc tấn công của người Pháp thường có sự hợp tác của người Công giáo, và trong những âm mưu chống lại triều đình, những kẻ chủ mưu thường tìm sự ủng hộ của người Công giáo. Điều này cũng dễ hiểu vì bị cấm đoán, ngược đãi và chém giết, người Công giáo phải tìm một lực lượng bảo vệ mình và một chính quyền nâng đỡ họ để tự tồn. Lực lượng đó là Pháp, chính quyền đó là chính quyền Công giáo. Vô tình, giới Văn Thân đã đẩy người Công giáo vào thế phải đi với Pháp và chống triều đình.

Thái độ của giới Văn Thân trong giai đoạn này gồm hai phần : truyền thống chống xâm lăng và sự hấp thụ sâu đậm văn hóa Khổng giáo. Phản ứng chống sự xâm lăng của Pháp không có gì ngạc nhiên vì dân Việt Nam có truyền thống chống ngoại xâm từ lâu đời. Cho nên sự kiện giới Văn Thân chống hòa với Pháp và chủ chiến là điều đương nhiên. Nhưng qua đó, Pháp có cơ để gây chiến. Phần khác, giới Văn Thân chủ chiến trong khi Việt Nam ở vào thế rất yếu so với Pháp. Điểm này sẽ được xét ở đoạn dưới.

Trong việc chống Pháp có một khía cạnh ít được nói đến là khía cạnh văn hóa. Thái độ của triều đình, và đặc biệt là của giới Văn Thân, là hậu quả tai hại không tránh được của sự hấp thụ sâu đậm, nếu không muốn nói là mù quáng tôn sùng, văn hóa Khổng giáo mô hình Trung Hoa. Cho đến cuối thế kỷ XIX, giới Nho sĩ - trí thức - Việt Nam chỉ biết cố văn minh Trung Hoa và coi văn minh đó là tuyệt mỹ, tuyệt đối, không có văn minh nào có thể hơn được. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, đó là đỉnh cao của trí tuệ, khuôn mẫu để mọi người bắt chước. Tất cả những biểu hiện khác với văn minh đó đều là man di, thấp kém, không đáng học hỏi, bắt chước. Đây là thái độ của Nho sĩ Việt Nam đối với người Tây phương, nói chung, và người Pháp, nói riêng, khi người Pháp xuất hiện và xin giao dịch với Việt Nam. Thái độ này dẫn đến sự gạt bỏ tất cả các đề nghị canh tân, hiện đại hóa kiểu Tây phương để đạt phú cường và đương đầu với ý đồ bành trướng của Pháp.

Quan điểm và thái độ của giới Văn Thân được trình bày rất rõ ràng trong *Hịch Văn Thân* ngày 19-3-1874. Hịch này kêu gọi "kẻ Nho gia" ném bút cầm vũ khí để chống "Tây tặc" và "Dương di". Mà chống Pháp trước hết là diệt hết Công giáo thì "Tây tặc không cửa bước vào mà Dương di cũng không chỗ nào tới được". Khẩu hiệu được tung ra là "Sát Tả, Bình Tây". Đạo Gia Tô đột nhập Việt Nam là một đạo giáo "vô phụ vô quân như loại chó đẻ... bỏ phải trái nói điều mạnh yếu"...

Tại sao vua Tự Đức không sử dụng uy quyền tối thượng của mình ? Ông không thể làm như thế được, về nguyên tắc cũng như về thực tế.

Về nguyên tắc thì, như giáo sư Tsuboi nhận xét ở trên, triều đình - vua, các đại thần và các quan cao cấp - cũng nằm trong "tập đoàn nho sĩ", nên quan điểm căn bản của họ về người Tây phương và Công giáo cũng không khác gì quan điểm của các Nho sĩ trong nước hồi đó. Thời Minh Mạng đã phân biệt rõ Nho đạo là "Chính đạo" và Công giáo là "Tả đạo". Dự cấm đạo đầu tiên, năm 1825 nói :

"Đạo Tây phương là tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo". Ông Trần Trọng Kim nhấn mạnh : "Lúc bấy giờ không phải là một mình vua Thánh Tổ ghét đạo mà thôi, phần nhiều những quan lại cũng đều một ý cả...". Sau vụ dấy loạn của Lê Văn Khôi trong những năm 1830-1833, vấn đề Công giáo trở thành một vấn đề chính trị. Người Công giáo bị coi là những phần tử chống lại triều đình và sự cấm đạo được giới Nho sĩ ủng hộ mạnh.

Đến triều Thiệu Trị, vấn đề Công giáo lại thêm một khía cạnh an ninh quốc gia. Tuy vua Thiệu Trị không nặng tay với Công giáo, người Tây phương vẫn bị coi là "cuồng di", và sau vụ Pháp bắn chìm tàu của Việt Nam năm 1847, việc cấm đạo lại càng gắt gao hơn nữa, vì Công giáo được đồng hóa với Tây phương.

Nhưng dưới triều Tự đức sự cấm đạo gay gắt hơn cả, sau vụ Pháp tấn công Đà Nẵng lần thứ hai, tháng 4 năm 1959. Giữa năm 1858 và năm 1862 có đến 15 Dự cấm đạo. Việc cấm đạo gay gắt này là cơ mà Pháp viện dẫn để xâm chiếm Việt Nam, và sự bất đồng trong cách đối phó với sự kiện này đã làm rạn nứt mối quan hệ giữa triều đình và giới Văn Thân. [...]

### Phần III

Thế kỷ XIX mục kích một sự phát triển rất mạnh về khoa học kỹ thuật và kinh tế dẫn đến sự tranh đua bành trướng thế lực và ảnh hưởng giữa các cường quốc Âu châu. Trung Quốc bị Anh, Nhật Bản bị Hoa Kỳ, dùng "ngoại giao bằng pháo hạm" ép buộc "mở cửa", và các cường quốc Âu châu ép Trung Quốc chấp nhận "nhượng địa". Việt Nam được Pháp chú ý đến từ thời chúa Nguyễn Phước Ánh, nhưng vì bận rộn nội bộ, đến triều Napoléon III Pháp mới thực sự hành động. Năm 1859, Napoléon III cho lập "Hội đồng Nam Kỳ" để vạch kế hoạch xâm chiếm Việt Nam. Triều đình vua Tự Đức phải đương đầu với vấn đề này.

Trước ý đồ xâm chiếm của Pháp, Việt Nam có ba phương thức đối lại :

1. Chống đối trực tiếp bằng quân sự : chiến. Muốn chiến, phải mạnh về cả quân sự lẫn kinh tế. Muốn mạnh phải có kỹ thuật cao, kinh tế phát triển, tài chánh dồi dào, nghĩa là phải canh tân.

2. Tránh giao tranh : hòa. Muốn hòa, phải chấp nhận một số điều kiện của địch.

3. Trì hoãn : thủ. Muốn thủ, trong nước phải đủ điều kiện để kéo dài chiến tranh, nghĩa là phải đoàn kết chặt chẽ, kỷ luật cao, có hậu cần vững chắc, và phải có khả năng gia tăng phú, cường, nghĩa là phải canh tân.

Các vấn đề trên đã được vua Tự Đức đưa ra "đình nghị", nghĩa là đưa ra triều đình bàn cãi. Cuộc "đình nghị" quan trọng nhất là bàn cãi về nghị hòa của đại tá Rigault de Genouilly, tháng 6-1859, và của thiếu tướng Page tháng 1-1860. Trong những tiếp xúc từ triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức, Pháp xin bốn điều chính : được tự do truyền giáo, tự do thương mại, đặt trú sứ ở Huế, nhường cho Pháp một phần đất nào đó để bảo đảm cho sự thi hành hòa ước. Tất

cả những quan điểm về chiến, hòa, thủ đều được đưa ra mở xẻ tường tận trong dịp này.

Nói chung, quan điểm chiến được đại đa số chủ trương. Theo họ, ở vùng Đà Nẵng thì chiến thuyền Pháp nhiều mà đã vào sâu trong sông "có thể vây đánh được", vậy nên "đợi họ vào sâu nữa, rồi lần lượt tiêu trừ"; ở Gia Định thì chiến thuyền họ ít, mà "ở xa ngoài biển, khó nổi tiến bước". Cho nên nên cùng họ đánh một trận trên đất, "toàn thắng rồi lần lượt tiêu trừ". Nếu hòa thì "bỏ cấm đạo, cho thông thương, họ được lập nhà thờ, lập phố chợ, trăm điều giảo hiểm sẽ từ chữ hòa mà sinh ra". [...]

Phe chủ hòa có khâm sai ở Nam Kỳ, Nguyễn Bá Nghi, là người luận lý hợp lý, hợp tình hơn cả. Nhân vua hỏi, Nguyễn Bá Nghi thực tình tâu : "*Tôi vốn nghe nói tàu Tây đi mau như bay, súng Tây bắn thủng được mấy thước thành đá, xa được mấy mươi dặm, tôi vẫn chưa tin. Đến năm Thiệu Trị, tàu Tây đến Đà Nẵng, bắn phá năm chiếc thuyền đồng của ta chỉ trong mấy tiếng đồng hồ, bấy giờ tôi quyền chức bố chánh Quảng Nam, chính mắt trông thấy, mới tin là thiệt. Ba bốn năm lại đây, binh ta không phải là không dũng, súng ta không phải là không mạnh, đồn lũy của ta không phải không dày, thế mà thua họ, cũng chỉ vì tàu súng của họ hơn ta xa vậy. Các quan quân-thứ không biết người biết mình, cứ cương mà đánh nên ngày nay mới thế... tôi cho là đánh, giữ đều không được, phải hòa chứ không thì không xong cuộc... Người Tây biết ta không thiệt tình, e lại ép lấy thêm đất, khi ấy công không được, thủ không được, mà hòa cũng không được...*" (Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử (1884-1945)*, tr. 157). Trong số đại thần, người chủ hòa mạnh hơn cả là ông Phan Thanh Giản, người điều đình hiệp ước 1862.

Trong phe chủ trương thủ, người đại diện nổi bật nhất là Nguyễn Tri Phương. Ông tâu rằng : "*Người Tây thủy quân, lục quân nương đỡ nhau, khó mà hơn họ được. Ta thì thủy chiến đã không tiện, còn về lục chiến thì họ súng ống đã tinh lại đánh giỏi, quân ta khiếp sợ sinh ra bần rùn, nên cũng không thể địch nổi.... Tình thế như vậy, giữ còn chưa được, nói đánh sao nên ? Vậy xin đem binh lực hiện có, dự bị cho nghiêm mà đợi, để làm kế trì hoãn, rồi lo trừ liệu lương hướng, gặp cơ hội sẽ động, ấy là cơ hoàn toàn vậy*".

Phản ứng của vua Tự Đức phản ảnh quan điểm của phe chủ chiến, tức phe đa số. [...] Vua bác bỏ hai điều khoản xin đặt sứ quán và xin cho giáo sĩ tự do giảng đạo. Sự bác bỏ này khiến Pháp kéo quân tiến chiếm thành Gia Định...

Rõ ràng là chiến không thắng được, mà hòa thì đa số triều đình và Nho sĩ không chịu, chính vua cũng đồng quan điểm với họ, nhất là sau khi Pháp chiếm ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ. Cuối cùng vua chọn giải pháp nửa chừng và chấp nhận chiến lược "trì hoãn" của Nguyễn Tri Phương, nghĩa là chịu lép, nhưng khi có dịp sẽ chiến để phục hưng.

Qua những sự kiện này, ta thấy vua Tự Đức không coi việc mất sáu tỉnh Nam Kỳ, và nhất là sau khi ký hòa ước 1874 chấp nhận sự bảo hộ của Pháp trên toàn cõi đất nước còn lại, như là mất hẳn. Vua có một kế hoạch lâu dài do Nguyễn Văn Tường vạch ra. Đó là chiến lược "hòa để thủ, thủ để mưu chiến", chấn chỉnh nội bộ, chuẩn bị một cuộc

chiến đấu trường kỳ, đợi thời vận. Kế hoạch này đặt trọng tâm vào "tự cường", sự thông hiểu, kiên nhẫn, và kỷ luật của giới Nho sĩ và nhân dân, và dựa vào sự trợ giúp của Trung Quốc. Ở đây có một điểm tế nhị về chiến lược "thủ để mưu chiến" mà vua cùng triều thần không thấy vì không biết gì về quan niệm về bang giao quốc tế của người Tây phương. Không chấp nhận hòa có nghĩa là tiếp tục chiến, người Pháp hiểu như vậy. [...]

Không chú ý đến những gì xảy ra ở ngoài là một quan niệm sai lầm. Theo giáo sư Tsuboi, quan niệm này trở thành phổ biến vì các sử gia Việt Nam, như Lê Thành Khôi, lặp lại những gì mà các giáo sĩ thời đó đã viết. Sự thực là các vua không đẩy được khối Nho sĩ bảo thủ vây quanh. Vua Minh Mạng đã rất chú tâm đến các cường quốc Tây phương; ông đã bảo giáo sĩ Jacquard dịch cho ông đọc những chuyện về Ấn Độ và Napoléon. Năm 1838, khi thấy Trung Quốc bị xâm lăng, ông có ý định thay đổi chính sách. Vì vậy ông gửi một sứ bộ đi Âu châu để do xét tình hình. [...] Năm 1844 vua Thiệu Trị cũng phái người đi Âu châu mua một chiếc thuyền chạy hơi. Vua Tự Đức cũng tò mò về kỹ thuật Tây phương, hay những biến chuyển chính trị ở ngoại quốc. Từ sau khi mất ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ đến khi băng, ông ý thức được nhu cầu canh tân, nhưng không làm được những cải tổ lớn vì triều đình chống đối, và giới Nho sĩ "ngăn chặn". [...]

Năm 1863 vua Tự Đức phái hai ông Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ đi sứ sang Pháp chuộc lại ba tỉnh Miền Đông. Khi về, hai ông thuật lại, trong phúc trình "*Tây Hành Nhứt Kỳ*", về những gì mắt thấy tai nghe trong thời gian thăm viếng, đặc biệt là sự mô tả các "thiết kiêu" và "thạch lộ". Thay vì tìm hiểu, các quan trong triều đình cho rằng các ông đi xa về nói khoác. [...] Năm 1878, ông Nguyễn Tăng Doãn, nhân dịp đi sứ sang Pháp về kể lại những kỹ thuật và văn minh Tây phương liền bị đình nghị giáng chức vì đã kể những chuyện "hoang đường". [...]

Về miền Bắc thì, để lấy lại quyền hành sau những vụ xáo trộn do Jean Dupuis và Francis Garnier gây ra, vua phải chấp nhận hòa ước 1874. Nhưng hòa ước này cũng không được tôn trọng, Nho sĩ miền Bắc, trong đó có cả các quan triều đình, đã tự động kéo nhau đến đốt phá làng mạc và giết chóc người Công giáo, rồi còn kêu gọi người Tàu vào giúp. [...]

Vì vua Tự Đức không bảo đảm được sự tôn trọng hiệp ước, đặc biệt bảo vệ sinh mạng và tài sản của người Công giáo tại đất Bắc, nhất là các giáo sĩ ngoại quốc, quân Pháp đã đánh chiếm Bắc Kỳ năm 1874, rồi chiếm Thuận An, uy hiếp kinh đô, buộc triều đình Huế ký hòa ước bảo hộ, tháng 8-1883. Việt Nam thật sự mất hết chủ quyền. Người đứng đầu phong trào chống đối hòa ước này là Tôn Thất Thuyết, lúc đó là phụ chính vì vua Tự Đức đã băng hà. Các vua Dục Đức và Hiệp Hòa lần lượt bị truất phế, Thuyết đưa các vua Kiến Phúc, rồi Hàm Nghi lúc đó đang còn nhỏ tuổi lên thay. Sự chống đối của Thuyết dẫn đến cuộc đột kích thất bại đêm 4 và 5-7-1885, Pháp chiếm kinh thành, kể cả cung điện, rồi truy nã vua Hàm Nghi. Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi và đày vua Hàm Nghi đi Algérie. Đây là hậu quả của

những hàng động nóng nảy và chủ quan của giới Văn Thân, không biết lượng sức người. Từ tháng 7-1885, quyền lãnh đạo đất nước hoàn toàn nằm trong tay người Pháp.

Giới Văn Thân chống đối các hòa ước là một việc tự nhiên : nó xuất phát từ khí khái, tự ái dân tộc, khi thấy nước nhà bị ngoại xâm. Nhưng trong thực tế, vì thiếu trang bị và huấn luyện quân đội ta bị Pháp đánh tan dễ dàng, và mất luôn cả nước. Người được cử ra để điều đình với Pháp, Nguyễn Trọng Hiệp, đã tỏ ra rất là khó xử. Sau khi đã mất đồn Thuận An và kinh đô bị uy hiếp, đại diện Pháp, ông Harmand, nói thẳng thừng rằng : "*Tôi cho các ông 48 giờ để chấp nhận hay từ chối toàn bộ những điều kiện chúng tôi đưa ra... Nếu bác bỏ, các ông phải sẵn sàng đón chờ những tai họa vô cùng lớn... Để quốc An Nam, vua, các hoàng tử sẽ bị diệt. Ngay cả tên An Nam cũng sẽ không còn*". (Nguyễn Thế Anh, *sdd*, tr. 66). Không những thế, tướng de Courcy, chỉ huy quân Pháp, còn đề nghị dẹp bỏ luôn chế độ quân chủ đi và thôn tính luôn Việt Nam. Ông Nguyễn Trọng Hiệp chỉ còn biết nhân danh triều đình ký hòa ước chấp nhận bảo hộ của Pháp với niềm an ủi tuy bị tước hết chủ quyền, nhưng vẫn còn vua, như vậy nước Việt Nam vẫn còn tồn tại. [...]

Đang lúc lâm nguy, cả vua lẫn giới Văn Thân đều mong chờ vào sự giúp đỡ của thiên triều, nhưng Trung Quốc cũng bị Tây phương, trong đó có Pháp, đánh bại và phải chấp nhận ký những hiệp ước bất bình đẳng. [...]

Trong khi đó đất Bắc Kỳ không phải là hậu cần của nhà Nguyễn, và ở đó nhiều người còn quyến luyến nhà Lê, nên dùng danh nghĩa phục hưng nhà Lê luôn luôn có người hưởng ứng. Đây là một lo ngại lớn của triều đình Huế. Nhưng, trước mắt vua Tự Đức và triều đình, cũng như quần dân ở Bắc, sự giúp đỡ của Trung Quốc là rất cần thiết để chống lại quân Pháp và phục hưng các vùng đất đã bị mất. Chính vì thế, Việt Nam cần giữ Bắc Kỳ để thông thương với Trung Quốc. Quan niệm này ăn sâu trong tâm trí họ, và mãi đến năm 1885, lúc Trung Hoa ký hòa ước Thiên Tân với Pháp, công khai bỏ rơi Việt Nam, cả triều đình lẫn các Nho sĩ mới hiểu rằng ngay cả Trung Quốc cũng còn bị Pháp cưỡng chế dễ dàng thì mong chờ cứu trợ của Trung Quốc là chuyện mơ mộng hão huyền.

Trong việc này, cũng như trong sự lựa chọn chiến lược "thủ để mưu chiến", chung quy là vua, triều đình, cũng như giới Văn Thân, chỉ bang giao với Trung Quốc mà không hay biết gì về hệ thống bang giao quốc tế đang thông dụng giữa các quốc gia Âu châu, được quy định trong các công ước quốc tế về ngoại giao được chấp nhận tại Hội Nghị Vienna năm 1818 và sau đó. Theo hệ thống này (còn được áp dụng ngày nay) các quốc gia đều bình đẳng, trao đổi sứ thần với nhau, và các sứ thần này đại diện cho quốc trưởng của họ, được quyền đối xử kính trọng và miễn tố, cùng quyền diện kiến quốc trưởng sở tại. Phần khác các chính phủ sở tại có bốn phận bảo vệ sinh mạng và tài sản của công dân các nước khác ở trên đất mình ; vi phạm điều này là xúc phạm đến "danh dự hay quyền lợi trọng yếu" và cho phép nước bị xúc phạm có lý do chính đáng để gây chiến.

Những quan niệm trên đây hoàn toàn xa lạ đối với vua,

quan và giới Nho sĩ Việt Nam thời đó. Họ được đào luyện theo văn hóa Khổng giáo mô hình Trung Quốc. Họ chỉ quen thuộc với một hệ thống bang giao quốc ngoại theo chiều dọc, và chỉ một chiều : trên là Trung Quốc (Thượng quốc, nước lớn, mạnh hơn, văn minh hơn) ; dưới là Việt Nam (Phiên quốc, nhỏ hơn, yếu hơn, văn hóa kém hơn) ; dưới Việt Nam là các Phiên quốc nhỏ hơn, yếu hơn, văn hóa kém hơn (Cao Mên, Lào, tù trưởng các sắc tộc khác). Không có bình đẳng giữa các quốc gia, do đó không có đại diện tại kinh đô của nhau, chỉ có lệ Phiên quốc theo định kỳ gửi sứ sang cống phẩm vật cho Thượng quốc, và mỗi khi Phiên quốc thay đổi triều đại thì Thượng quốc phái sứ, có khi chỉ là viên chức cấp tỉnh, sang phong tước cho vua mới.

Cho nên ta thấy các vua từ vua Gia Long xuống, không chấp nhận tiếp sứ thần của các nước Tây phương, không cho họ diện kiến vua, và không chịu cho họ mở trú sứ quán ở kinh đô Huế. Cho đến sau khi ký hòa ước 1874 vua Tự Đức vẫn kiên cố thoái thác không tiếp sứ thần Pháp. Với các kiểu dân Pháp và các giáo sĩ, vua quan ta cứ dựa vào "phép nước" để giết họ vì vi phạm các dụ cấm đạo.

Trong văn hóa Việt Nam, thương mại là một lãnh vực bị khinh khi. Sự sắp loại theo thứ tự quan trọng sĩ, nông, công, thương. Chuyện trong xã hội Việt Nam thương mại chiếm địa vị rất thấp là chuyện phổ cập. Trong các thế hệ trước, và ngay cả ngày nay, thành đạt thường có ý nghĩa là học thi đỗ làm quan-công chức hay chiếm những địa vị được xã hội quý nể - giáo sư, kỹ sư, bác sĩ, chuyên viên - thay vì làm con buôn. Thành kiến của giới Nho học đối với thương mại rất sâu.

Bá tước Kleckowski, tham vụ Tòa đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, trong một cuộc tiếp xúc với hai thượng quan Việt Nam năm 1857, khi đề cập đến thương mại, hai vị quan này nói : "*Người Anh chết đói trên đảo của họ nên phải đi buôn khắp nơi. Điều đó dễ hiểu. Nhưng người Pháp ? Họ chỉ bịa chuyện, vì họ quá giàu để phải đi buôn, họ xấu lắm nên mới đi truyền bá tà đạo của họ, và đầu độc dân chúng tôi với những sai lầm tai hại của họ*" (Tsuboi, *sdd*, tr. 60). [...]

Nếu ở cấp vua và triều đình, là cấp có nhiều cơ hội tiếp xúc với ngoại quốc, mà còn phản ứng tiêu cực như vậy, thì ở cấp thấp hơn, quan lại trung cấp và thấp, Nho sĩ, dân chúng không hề có dịp tiếp xúc với ngoại nhân, còn mù mờ hơn nữa. Có thể nói rằng lúc đất nước đang phải đối đầu với một loạt vấn đề mới thì cả nước như con cóc ngồi dưới đáy giếng khuôn mẫu Khổng giáo Trung Hoa.

## Phần IV

Trong suốt thời gian trị vì (1847-1883), vua Tự Đức luôn có một thái độ cứng rắn, không nhân nhượng. Khi thấy trực chiến không thể được, vua vẫn không chịu hòa mà chỉ theo một chính sách "trì cửu", nghĩa là "hòa để thủ, thủ để mưu chiến". Mà "thủ để mưu chiến" là một chính sách chiến, không phải hòa. Vua đã phải nhượng ba tỉnh Nam Kỳ năm 1862 để giữ vững Bắc Kỳ vì tin rằng sẽ "phục hưng", "giải phóng" mấy tỉnh đó về sau. Vua buộc phải ký hòa ước 1874 sau khi các giới Văn Thân chém giết người Công giáo và

kêu gọi quân Tàu can thiệp chống Pháp, khiến Pháp đánh lấy Bắc Kỳ, nhưng hòa ước này chỉ nhượng chủ quyền về ngoại giao. Trước sự chống đối của giới Văn Thân và sự can thiệp của quân Tàu khiến Pháp một lần nữa đánh chiếm Thuận An, uy hiếp kinh đô, và ép triều đình Huế ký hòa ước 1883, tước chủ quyền lẫn ngoại giao lẫn nội trị của Việt Nam, lập lên cuộc bảo hộ. Nhưng ngày quân Pháp chiếm Thuận An thì vua Tự Đức vừa băng. Sau này, cuộc đột kích của Tôn Thất Thuyết đêm 4 và 5 tháng 7, 1885 dẫn đến sự chiếm đóng kinh đô, kể cả cung điện nhà vua, và áp đặt một chế độ bảo hộ càng nặng hơn nữa. Trong suốt những chuyển biến trên, không hề có chuyện vua Tự Đức "rước voi về giày mỗ".

Cho nên, trong sự áp đặt bảo hộ, tước hết quyền hành đối ngoại và đối nội của Việt Nam, trách nhiệm thực sự là của giới Văn Thân. Việt Nam đã phải ký những những hòa ước tai hại vì giới Văn Thân nóng nảy, chủ quan, không hiểu gì tình hình, đã gây ra những tình thế buộc triều đình phải ký dưới sự đe dọa bị tiêu diệt. Sở dĩ có các hòa ước 1862, 1874, 1883 và nhất là 1884, là vì phía ta khiêu khích voi, nó giận dữ và xông vào giày mỗ chúng ta. Sau 1885 thì không cần ai khiêu khích cả, voi đã quen đường cũ cứ vào đạp vì không còn ai đủ sức ngăn cản nó. Giới khiêu khích đó là nhóm Văn Thân, nhưng vừa không có khí cụ vừa thiếu mưu kế nên đất nước mới bị suy vong.

Ta có thể trách vua Tự Đức đã sai lầm trong sự chọn lựa giải pháp chiến và không đẩy mạnh cuộc canh tân xứ sở để có khả năng chống lại sự xâm lấn của Pháp. Nhưng vua không thể bất chấp ý kiến của đình thần. Như chúa Nguyễn Phước Ánh đã nói với giám mục Bá Đa Lộc : bất chấp dư luận là dẫn đến loạn. Hơn nữa, vua cũng như các đình thần là sản phẩm của nền giáo dục Khổng Nho kiểu Trung Hoa, do đó cách xử trí của vua hoàn toàn theo khuôn mẫu đó. Nói tóm lại vua và triều đình là nạn nhân của nền văn hóa Khổng Nho.

Nhóm Văn Thân, cũng vậy. Họ cũng là sản phẩm của nền giáo dục Khổng Nho, do đó đã chỉ phản ứng đúng như những gì đã học, nghĩa là rất giống vua và các quan lại của triều đình. Cái khác biệt là họ rất nóng nảy vì không thích ứng với tình hình mới, và nhất là rất sợ mất vai trò nếu nền văn hóa Khổng Nho mà họ theo không còn nữa.

Ở đây cũng cần nhận định lại về một quan niệm khá phổ biến trong lịch sử Việt Nam, nhất là của những người tự nhận là "cách mạng", là những giới Văn Thân là "yêu nước" và vua Tự Đức và triều đình nhà Nguyễn là "không yêu nước". Những người trong giới Văn Thân thấy nước nhà bị lấn áp, xâm lăng, dày xéo, đã đứng lên chống lại. Đó là một hành động khí khái, can đảm, có tính yêu nước. Nhưng cách yêu nước đó, trong thế nước vô cùng yếu, trong một tình hình quốc tế vô cùng bất lợi, đã làm mất nước. Như vậy, xét về mặt thực tế, hữu hiệu, có phải là thật sự là một hành động yêu nước đáng tán dương hay không ?

Vua Tự Đức và triều đình bị mang tiếng là "không yêu nước" vì đã ký những hòa ước nhục nhã. Nhưng xét cho cùng, vua và triều đình không hề chủ trương đầu hàng Pháp và luôn luôn chủ chiến. Nhưng sau khi thấy rõ chiến

không thắng được thì vua chuyển qua kế "trì cửu", "thủ để mưu chiến". Nhưng kế hoạch này đã không thực hiện được một phần vì sự canh tân đã bắt đầu quá trễ. Đứng ra thì sự canh tân phải bắt đầu từ thời Minh Mạng, nhưng vua không thực hiện được vì sự ỳ lỳ của các Nho sĩ. Vua Tự Đức cũng gặp một sự ỳ lỳ như vậy bởi vì giới Nho sĩ, do hấp thụ văn hóa Khổng Nho, mô hình Trung Quốc quá nặng, đã cản trở mọi ước vọng canh tân. [...]

Chính sách cấm đạo, bài đạo của vua lần triều đình cùng giới Văn Thân là hậu quả của lối nhìn hẹp hòi của những người xuất thân từ khuôn mẫu Khổng Nho. Có thể nói là vấn đề Công giáo chỉ là một chuyện bé xé ra to một cách tai hại. Theo giám mục Pellerin, năm 1881, Đại Nam có 600.000 giáo dân. Chắc chắn đây là một con số thổi phồng. Nếu ta lấy một con số phải chăng, 400.000, thì so với tổng số dân hồi đó, ước lượng khoảng 14 triệu người, thì tỷ lệ người Công giáo ở mức 2,8 %. Đây là một con số không đáng kể sau hơn ba thế kỷ truyền giáo, và nhất là sáu năm sau khi hòa ước 1874 cho Công giáo được công khai và tự do hoạt động trên khắp cõi Việt Nam, do đó không đáng quan trọng hóa đến mức đánh liều đương đầu với Pháp để rồi mất tất cả. Nếu sáng suốt hơn một chút, các vua Gia Long và Minh Mạng có thể điều đình với Tòa Thánh Vatican để giải quyết vấn đề này một cách ổn thỏa.

Tóm lại, xã hội Việt Nam giữa thế kỷ XIX lâm vào thế bế tắc, không đương đầu được với những vấn đề mới được đặt ra trong sự tiếp xúc với một văn minh mới và lạ, văn minh Tây phương. Mới đầu, Việt Nam, cũng như Trung Quốc, khi miệt người Tây phương là man di, văn minh của họ là tả đạo. Nhưng khi bị đám người này đánh bại thì lại sinh ra luýnh quýnh, không biết xử trí làm sao cả. Sự bế tắc này là hậu quả của một nền giáo dục chỉ huấn luyện những con người để tuân lệnh chứ không phải để suy nghĩ, do đó họ chỉ hoạt động rập khuôn theo những gì đã được giáo dục, nghĩa là hướng về quá khứ, chú trọng về văn chương, kinh sử, đạo lý, không chú tâm gì đến khoa học, thực vật, nên không tin và không hấp thụ được những tiến bộ khoa học, kỹ thuật của các quốc gia Tây phương, nhất là cách tổ chức xã hội khoa học và thực dụng.

Chính vì được giáo dục từ ngàn năm trong nền văn hóa đó nên xã hội ta lâm vào bế tắc, không chấp nhận thay đổi, văn hóa bị xơ cứng. Toàn thể xã hội Việt Nam, chớ không riêng gì vua, triều đình, hay giới Văn Thân, là nạn nhân của tình trạng này. Trong những thập niên qua, nhiều chính trị gia và học giả Việt Nam đặt nặng vấn đề chính trị, cho rằng thay đổi thể chế chính trị là giải pháp cứu nước Việt Nam, nhưng nay rõ ràng rằng vấn đề không phải vậy. Ngày nay, sau 50 năm "tranh đấu" và đã độc lập rồi, các chế độ bảo hộ-thực dân, quân chủ-phong kiến đã bị loại bỏ, nhưng tình hình vẫn không thay đổi, xã hội Việt Nam vẫn còn mang nặng dấu ấn của nền văn hóa Khổng giáo, khuôn mẫu Trung Hoa.

Hy vọng sẽ có nhiều học giả trẻ, nhất là học giả thuộc tộc Nguyễn Phước, chịu bỏ công bỏ thì giờ và áp dụng những lối tiếp cận mới, để làm sáng tỏ việc này.

Tôn Thất Thiện (Ottawa)